

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND, ngày /7/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 3 tháng so (%)	
			Quý II	Lũy kế 6 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	70.705	21.292	63.662	90,0%	
I	Thu nội địa	70.705	21.292	63.662	90,0%	
II	Thu từ dầu thô			0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			0		
IV	Thu viện trợ			0		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	372.973	105.042	322.645	86,5%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	60.045	18.339	53.162	88,5%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	312.928	86.370	232.617	74,3%	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	190.398	77.890	96.930	50,9%	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	122.530	8.480	135.687	110,7%	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		333	36.866		
C	TỔNG CHI NSDP	372.973	83.581	173.522	46,5%	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	372.973	83.581	173.522	46,5%	
1	Chi đầu tư phát triển	21.125	6.736	30.379	143,8%	
2	Chi thường xuyên	345.626	76.845	143.143	41,4%	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	6.222				
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP			0		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND, ngày /7/2026 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 3 tháng so (%)	
			Quý II	Lũy kế 6 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	70.705	21.292	63.662	90,0%	
I	Thu nội địa	70.705	21.292	63.662	90,0%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	430	27	80	18,7%	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.210	3.176	9.678	86,3%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	7.590	1.749	3.073	40,5%	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	15.340	3.769	8.716	56,8%	
	<i>Trđó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>11.720</i>	<i>3.351</i>	<i>7.333</i>	<i>62,6%</i>	
7	Các khoản thu về nhà, đất	31.885	11.962	41.187	129,2%	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	185	259	615	332,6%	
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	6.700	5.174	8.882	132,6%	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	25.000	6.530	31.689	126,8%	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển		2	66		
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	0				
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 3 tháng so (%)	
			Quý II	Lũy kế 6 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	350	11	11	3,3%	
14	Thu khác ngân sách	3.900	594	852	21,8%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	60.045	18.339	53.162	88,5%	

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND, ngày /7/2026 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 3 tháng so (%)	
			Quý II	Lũy kế 6 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	372.973	83.581	173.522	46,5%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	372.973	83.581	173.522	46,5%	
I	Chi đầu tư phát triển	21.125	6.736	30.379	143,8%	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	21.125	6.736	30.379	143,8%	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	345.626	76.845	143.143	41,4%	
	<i>Trong đó:</i>					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	173.534	48.862	90.923	52,4%	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.444	0,040	0,048	0,0%	
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	6.222				
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 3 tháng so (%)	
			Quý II	Lũy kế 6 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	0	0			
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND, ngày /7/2026 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2
	Tổng số	6.222	1.342,63	4.879,37
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	6.222	1.342,63	4.879,37